|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT**  **DƯƠNG VĂN DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**  *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023* |
| **BÁO CÁO** | |
| **V/v triển khai phương hướng thực hiện công tác chuyên môn dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cấp tổ**  **Học kỳ 2 / Năm học 2022 – 2023**  TỔ CHUYÊN MÔN: NGỮ VĂN | |

Căn cứ nội dung chỉ đạo chuyên môn của môn học sau buổi Họp Sơ kết chuyên môn Học kỳ 1 / năm học 2022-2023 (Cấp sở) vào ngày 22 tháng 02 năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch giáo dục của Tổ chuyên môn năm học 2022-2023; bối cảnh tình hình, điều kiện thực tế của trường THPT Dương Văn Dương.

Tổ trưởng chuyên môn tiến hành triển khai phương hướng thực hiện công tác chuyên môn dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cấp tổ trong Học kỳ 2 với các nội dung sau đây:

1. **Nội dung chỉ đạo của chuyên viên bộ môn (Sở GD&ĐT) về tiếp tục thực hiện chương trình GDPT hiện hành trong Học kỳ 2:**

Tóm lược các nội dung trọng tâm, trọng điểm được Sở ngành chú trọng chỉ đạo tiếp tục thực hiện, khắc phục hạn chế (nếu có), điều chỉnh hoặc bổ sung (nếu có) đối với công tác xây dựng ma trận đặc tả môn học và tổ chức dạy học theo chủ đề bài học; tổ chức hoạt động giáo dục; kiểm tra, đánh giá học sinh (thường xuyên, định kỳ) đối với bộ môn.

1. Đối với thực hiện chương trình GDPT **2006** (khối 11, 12):

|  |
| --- |
| + Tiếp tục thực hiện theo kế hoạch chương trình, không thay đổi; cấu trúc đề thi TNTHPT như nững năm trước.  + Ma trận, cấu trúc, nội dung KTĐG học sinh phải được thống nhất trong Tổ bộ môn.  + |

1. Đối với thực hiện chương trình GDPT **2018** (khối 10):

|  |
| --- |
| + GV dạy học bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình.  + Tiếp tục thực hiện kiểm tra đánh giá theo hướng đánh giá năng lực học sinh.  + Đề kiểm tra đảm bảo đúng chương trình;  + Phần Đọc:  ++ Phần gợi ý làm bài nếu không hỗ trợ gì cho học sinh làm bài thì nên bỏ;  ++ Phần đọc hiểu phải có độ phủ 3 phần: đọc hiểu hình thức; đọc hiểu nội dung; đọc hiểu liên hệ, so sánh, kết nối.  ++ Ngữ liệu phù hợp với chủ đề (trong CT 2018); với năng lực mặt bằng chung học sinh; trích dẫn nguồn rõ ràng; đề bài phải có trích dẫn ngữ liệu; chú ý độ dài ngữ liệu;….  ++ Ngữ liệu/văn bản đọc hiểu chọn ngoài SGK nên đa dạng có thể là văn bản trữ tình, VB văn xuôi, tản văn, VB thông tin tổng hợp;…  ++ Không sử dụng các dạng câu hỏi cũ (CT 2006) như: *phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ*,.. mà tập trung câu hỏi theo đặc trưng thể loại (CT 2018) như: *chủ thể trữ tình, vần, nhịp, biện pháp tu từ, từ ngữ, hình ảnh....*  *+* Phần Viết:  ++ Theo sát chương trình, không cho đề KT ngoài CT; ngữ liệu/văn bản chọn ngoài SGK nên đa dạng có thể là văn bản trữ tình, VB văn xuôi, tản văn, …  ++ Nên có sự kết nối giữa phần Đọc và phần Viết (ngữ liệu phần đọc là vấn đề nghị luận ở phần viết)  ++ Tránh ra đề các dạng: Cảm nhân bức tranh thiên nhiên; Em thích nhất/ấn tượng nhất…. (tác phẩm thơ);  ++ Không ra đề kiểu bài Giới thiệu, đánh giávề nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch vì đây là phần Nói và Nghe không thuộc phần Viết; |

1. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học thông qua các hình thức dạy học lồng ghép, dạy học tích hợp liên môn, tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm & hướng nghiệp liên quan môn học trong và ngoài lớp học (nếu có):

|  |
| --- |
| +  ++ |

1. **Dự kiến phương án tổng thể về xây dựng ma trận kiểm tra, đánh giá định kỳ môn học theo mức độ đánh giá năng lực và phù hợp mặt bằng lực học của học sinh ở từng khối lớp (theo tổ hợp môn) trong Học kỳ 2 của Tổ bộ môn:**
2. Dự kiến thiết kế bố cục chung về cấu trúc (số câu, số điểm, phân phối tỷ lệ % tổng điểm), hình thức (Tự luận; hoặc Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận và tỷ lệ % giữa hình thức trong bài kiểm tra) đối với **đề kiểm tra, đánh giá Giữa kỳ**:

| **Khối 10** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 20% |  | 15% |  |  | 20% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi | 4 | 1\* | 3 | 1+1\* | 0 | 1+1\* | 0 | 1 | ... |
| Số điểm | 2 |  | 1,5 | 2,5 |  | 2 |  | 1 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 20% | 10% | 15% | 25% | 0 | 20% | 0 | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 4 | | 4 | | 1 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 3,0 | | 4,0 | | 2,0 | | 1,0 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 30% | | 40% | | 20% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 1\* là mức độ câu hỏi phần Viết

| **Khối 11** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi |  | 2+2\* |  | 1+2\* |  | 1+2\* |  | 1 | ... |
| Số điểm |  | 2,5 |  | 2 |  |  |  |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 2 | | 1 | | 2 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 2,5 | | 3,5 | | 3.0 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 25% | | 35% | | 30% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 2\* là mức độ câu hỏi phần Làm văn (NLXH và NLVH)

| **Khối 12** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi |  | 2+2\* |  | 1+2\* |  | 1+2\* |  | 1 | ... |
| Số điểm |  | 2,0 |  | 2 |  |  |  |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 2 | | 1 | | 2 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 2,5 | | 3,5 | | 3,0 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 25% | | 35% | | 30% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 2\* là mức độ câu hỏi phần Làm văn (NLXH và NLVH)

***\*Lưu ý:***

*+ Riêng đối với môn học được đánh giá chỉ bằng hình thức nhận xét (như môn Giáo dục Thể chất) thì đổi tên cột TNKQ (trắc nghiệm khách quan) thành tên cột “****Thực hành****”, đổi tên cột TL (tự luận) thành tên cột “****Lý thuyết****”.*

1. Dự kiến thiết kế bố cục chung về cấu trúc (số câu, số điểm, phân phối tỷ lệ % tổng điểm), hình thức (Tự luận; hoặc Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận và tỷ lệ % giữa hình thức trong bài kiểm tra) đối với **đề kiểm tra, đánh giá Cuối kỳ**:

**\* Hình thức Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận.**

| **Khối 10** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 20% |  | 15% |  |  | 20% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi | 4 | 1\* | 3 | 1+1\* | 0 | 1+1\* | 0 | 1 | ... |
| Số điểm | 2 |  | 1,5 | 2,5 |  | 2 |  | 1 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | *20%* | *10%* | *15%* | *25%* | *0* | *20%* | *0* | *10%* | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 4 | | 4 | | 1 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 3,0 | | 4,0 | | 2,0 | | 1,0 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 30% | | 40% | | 20% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 1\* là mức độ câu hỏi phần Viết

**\* Hình thức Tự luận.**

| **Khối 10** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi |  | 2+1\* |  | 2+1\* |  | 2+1\* |  | 1 | ... |
| Số điểm |  | 2,5 |  | 2 |  |  |  |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 2 | | 2 | | 2 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 2,5 | | 3,5 | | 3.0 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 25% | | 35% | | 30% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 1\* là mức độ câu hỏi phần Viết

| **Khối 11** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi |  | 2+2\* |  | 1+2\* |  | 1+2\* |  | 1 | ... |
| Số điểm |  | 2,5 |  | 2 |  |  |  |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 2 | | 1 | | 2 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 2,5 | | 3,5 | | 3.0 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 25% | | 35% | | 30% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 2\* là mức độ câu hỏi phần Làm văn (NLXH và NLVH)

| **Khối 12** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Số câu hỏi |  | 2+2\* |  | 1+2\* |  | 1+2\* |  | 1 | ... |
| Số điểm |  | 2,0 |  | 2 |  |  |  |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm |  | 25% |  | 35% |  | 30% |  | 10% | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 2 | | 1 | | 2 | | 1 | | ... |
| Tổng số điểm | 2,5 | | 3,5 | | 3,0 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 25% | | 35% | | 30% | | 10% | | 100% |

--- Chú thích: 2\* là mức độ câu hỏi phần Làm văn (NLXH và NLVH)

**ĐỀ XUẤT BẢNG KIỂM CHẤT LƯỢNG ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN**

1. **Bảng kiểm chất lượng đề kiểm tra môn Ngữ văn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG KIỂM TRA** | | | **Chưa** | **Đạt** | **Ghi chú** |
| 1 | **Thể thức, hình thức văn bản** | | Thể thức trình bày đúng quy định. |  |  |  |
| 2 | Cân đối, hài hòa trong từng mặt giấy. |  |  |  |
| 3 | Hình ảnh, bản đồ, bảng biểu rõ nét, nhất là các chi tiết, đường nét, số liệu, … được hỏi. |  |  |  |
| 4 | Không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp, dùng từ. |  |  |  |
| 5 | **Cấu trúc đề** | | Khoa học, hợp lý; Sát, đúng ma trận đã thiết kế. |  |  |  |
| 6 | **Ngữ liệu đọc hiểu, làm văn** | **Nội dung** | Văn bản trọn vẹn về nội dung. |  |  |  |
| 7 | Nội dung sáng rõ, có tính giáo dục, thẩm mĩ, phù hợp nhận thức, tâm lý lứa tuổi của học sinh. |  |  |  |
| 8 | Hình ảnh minh họa (nếu có): Phù hợp, cần thiết. |  |  |  |
| 9 | Dung lượng phù hợp thời lượng làm bài. |  |  |  |
| 10 | **Hình thức** | Ghi chú/cước chú các từ cổ, từ địa phương, từ ít gặp, thuật ngữ khoa học… (nếu có). |  |  |  |
| 11 | Ngữ liệu và hình ảnh: Có nguồn rõ ràng. |  |  |  |
| 12 | **Câu hỏi** | **Nội dung** | Bám sát chương trình, yêu cầu cần đạt của các đơn vị bài học được chọn ra đề. |  |  |  |
| 13 | Đảm bảo độ bao phủ các yêu cầu cần đạt của chương trình và mục đích đề kiểm tra. |  |  |  |
| 14 | **Hình thức** | Thứ tự câu hỏi theo các mức độ tư duy: Nhận biết - Thông hiểu - Vận dụng - Vận dụng cao.  Bảo đảm tỉ lệ % từng mức độ theo ma trận. |  |  |  |
| 15 | Câu hỏi tường minh, đảm bảo đúng hình thức câu hỏi. |  |  |  |
| 16 | Điểm thành phần từng câu và điểm tổng cộng lại đủ thang điểm 10. |  |  |  |

1. **Các căn cứ để đối chiếu kiểm dò**

|  |  |
| --- | --- |
| Thể thức văn bản | Nghị định 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư |
| Ngữ liệu trích dẫn, hình ảnh minh họa | Bản in hợp pháp, trang web chính thức |
| Số lượng, mức độ câu hỏi và điểm thành phần, điểm tổng | Ma trận đề kiểm tra  Nội dung ôn tập kiểm tra (theo thống nhất của tổ, nhóm chuyên môn) |
| Nội dung câu trả lời | Khối 11, 12: Chuẩn kiến thức kỹ năng Ngữ văn, Kết quả cần đạt SGK Ngữ văn  Khối 10: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn, Tri thức ngữ văn SGK Ngữ văn |
| Cước chú, ghi chú | Các bộ từ điển Tiếng Việt, từ điển Hán Việt, từ điển khoa học (hạn chế ghi cước chú theo diễn giải chủ quan) |

1. **Các thông tin chuyên môn khác:**

Tóm lược các thông tin quan trọng liên quan các kỳ thi chủ điểm của ngành như: chọn học sinh giỏi cấp thành phố, nghề phổ thông, tốt nghiệp THPT, tuyển sinh 10, ...

|  |
| --- |
| +  + |

1. **Đề xuất, kiến nghị (nếu có)**

|  |
| --- |
| +  + |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  *BLĐ (để k/tra, đ/giá);*  *Lưu: hồ sơ Tổ chuyên môn.* | **Tổ trưởng Chuyên môn**  **Đặng Thị Dung** |
|  |  |